

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 413/2019/HNST

Ngày: 23/4/2019

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nhanh.

2. Bà Lê Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 6177/2018/QĐXXST-HN ngày 24 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 196/2019/QĐST-DS ngày 22/01/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1976; nơi cư trú: 416/89 Nguyễn Đình C, Phường, Quận H, Thành phố H (vắng mặt - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyen K, sinh năm 1964; nơi cư trú: 14942 Harper St # 1 M C 92655 U (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/3/2018 và bản tự khai, nguyên đơn ông Lê Hữu Đ trình bày:

Ông và bà Nguyen K tự nguyện đăng ký kết hôn số 913 quyền 04 ngày 09/3/2005 tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, ông và bà chung sống hạnh phúc. Nhưng từ năm 2016 ông và bà K đã không còn liên lạc do bà K định cư tại Mỹ, ông Đức ở Việt Nam. Khoản cách địa lý làm cho

tình cảm cả hai dần không còn nữa. Hôn nhân chỉ tồn tại về mặt pháp lý. Ông xác định tình cảm không còn, xin được ly hôn.

Về con chung: không có.

Về tài sản và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Ông Lê Hữu Đ ký đơn yêu cầu được ly hôn. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015 quy định: “Vợ chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn”. Bà Nguyen K đang cư trú ở nước ngoài. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

2. Xét yêu cầu của nguyên đơn: ông Lê Hữu Đ và bà Nguyen K có đăng ký kết hôn. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp tổng đạt các văn bản tố tụng, thông báo về việc Tòa án thụ lý vụ án, về thời gian mở phiên họp hoà giải cũng như phiên tòa xét xử vụ án hợp lệ nhưng bà KenJi không có văn bản trả lời.

Toà án đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6177/2018/QĐXXST-HN ngày 24 tháng 12 năm 2018, thông báo thời gian mở phiên toà là ngày 22/01/2019. Quyết định đưa vụ án ra xét xử này đã được thông báo trong văn bản ủy thác tư pháp cho bà Nguyen K nhưng bà Nguyen Ki vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử đã hoãn phiên toà lần thứ 1 theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và ấn định thời hạn mở phiên toà lần thứ hai là ngày 23/4/2019. Đồng thời có văn bản số 1570/TATP-TGĐVNCTN ngày 22/01/2019 gửi Bộ Tư pháp yêu cầu thông báo về kết quả ủy thác. Tuy nhiên, đến hôm nay, Toà án không nhận được thông tin cũng như ý kiến phản hồi của bà Nguyen K và bà Nguyen K tiếp tục vắng mặt. Căn cứ điểm c khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Toà án đã tiến hành đúng trình tự quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Xét thấy, cuộc sống chung của ông Lê Hữu Đ và bà Nguyen K không hạnh phúc, cả hai thực tế đã không sống chung. Trong quá trình giải quyết vụ

án, bà Nguyen K đã không có văn bản nêu ý kiến và cũng không đến Toà để giải quyết vụ án, đưa ra giải pháp để vợ chồng đoàn tụ. Đây là cơ sở để xác định cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Căn cứ khoản 1 Điều 122, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Hữu Đ như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên toà.

Về con chung: không có

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 48 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Căn cứ khoản 1, Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án; khoản 08 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí có hiệu lực, ông Đức phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Căn cứ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 1 Điều 122 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1, 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 3 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016;

Căn cứ Điều 48 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Căn cứ khoản 1, Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí có hiệu lực ngày 01/7/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hữu Đ.

a) Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Hữu Đ được ly hôn với bà Nguyen K.

Giấy chứng nhận kết hôn số 913 quyển 04 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/3/2005 không còn giá trị pháp lý.

b) Về con chung: không có.

c) Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

2. Về án phí Dân sự sơ thẩm: ông Lê Hữu Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0044062 ngày 27/03/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Hữu Đ đã nộp đủ án phí.

3. Các quyền và nghĩa vụ về việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Ông Lê Hữu Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn K được quyền kháng cáo trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Các đương sự;
- UBND TP.HCM;
- Lưu: VT, HS (T/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Thị Diệp

